

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP – NĂNG LƯỢNG QUỐC GIA VIỆT NAM  
**CHI NHÁNH PHÁT ĐIỆN DẦU KHÍ**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: **416** /CNPĐ-TM

Hà Nội, ngày **03** tháng 03 năm 2026

V/v mời báo giá gói thầu TB2026-SCĐK-005  
“Mua sắm vật tư dự phòng rủi ro, thay thế  
phục vụ BDSC định kỳ năm  
2026 cho các hệ thống ESP, FGD, Thải xỉ -  
NMNĐ Thái Bình 2” (lần 3)

Kính gửi: Các Nhà cung cấp

Chi nhánh Phát điện Dầu khí (Chi nhánh) đang có nhu cầu mua sắm vật tư dự phòng rủi ro, thay thế phục vụ Bảo dưỡng sửa chữa định kỳ năm 2026 cho các hệ thống ESP, FGD, thải xỉ của Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2. Chi nhánh kính mời các Quý Công ty có năng lực kinh nghiệm trong việc cung cấp các vật tư dự phòng rủi ro, thay thế cho các hệ thống ESP, FGD, thải xỉ phục vụ vận hành các Nhà máy công nghiệp quan tâm, xem xét và cung cấp báo giá với nội dung như sau:

- Phạm vi công việc:
  - ✓ Danh mục hàng hóa vật tư cần mua sắm như *Phụ lục 1 đính kèm*;
  - ✓ Hàng hóa mới 100%, chưa qua sử dụng, bảo hành theo tiêu chuẩn của Nhà sản xuất. Hàng hóa có đầy đủ CO (nếu là hàng nhập khẩu) và CQ.
- Tiến độ cung cấp: Thời gian giao hàng dự kiến 17/08/2026.
- Hiệu lực báo giá: 90 ngày kể từ ngày báo giá.
- Thời gian gửi báo giá: Không muộn hơn 14h00 ngày 06/03/2026.
- Địa điểm cung cấp hàng hóa: Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2, xã Đông Thái Ninh, tỉnh Hưng Yên.
- Báo giá được ký tên, đóng dấu bởi Người đại diện đủ thẩm quyền của Quý Công ty như *Phụ lục 2 đính kèm*.
- Phương thức gửi báo giá: Các đơn vị gửi báo giá (file scan, có ký tên, đóng dấu đỏ bởi Người đại diện đủ thẩm quyền của Quý công ty như Phụ lục biểu chào giá đính kèm) qua thư điện tử theo các địa chỉ email: nhanbaogia.hn@pvpgb.vn; thuonghth@pvpgb.vn.
- ✓ Thông tin liên hệ nhận báo giá: Mọi thông tin cần trao đổi, làm rõ xin liên hệ Bà Hoàng Thị Hồng Thương – Phòng Thương mại, Tel: 0969294998.

Chi nhánh cảm ơn sự hợp tác và rất mong nhận được báo giá của Quý Công ty.

Trân trọng./.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Các PGĐ CN (e-copy);
- Lưu: VT, TM (H.T.H.T).

**Đính kèm:**

- Phụ lục 1: Phạm vi công việc.
- Phụ lục 2: Biểu chào giá.





**Phụ lục: Phạm vi công việc TB2026-SCĐK-005 Mua sắm vật tư dự phòng rủi ro, thay thế phục vụ bảo dưỡng sửa chữa định kỳ năm 2026 cho các hệ thống ESP, FGD, Thái xỉ - Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2**

| Stt | Mã hạng mục                        | Hệ thống/Thiết bị                                  | Mã chuẩn hóa | Tên vật tư/thiết bị                                      | Thông số kỹ thuật                              | Đơn vị tính | Số lượng |                 | Bản vẽ tham chiếu                                                             | Nhà sản xuất                                                      |
|-----|------------------------------------|----------------------------------------------------|--------------|----------------------------------------------------------|------------------------------------------------|-------------|----------|-----------------|-------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------|
|     |                                    |                                                    |              |                                                          |                                                |             | Thay thế | Dự phòng rủi ro |                                                                               |                                                                   |
| 1   | S1.1.9-01-02<br>S2.1.9-01-02       | Búa gõ CE và gối đỡ trục                           | 50409131     | CE Bearing                                               | Cụm chi tiết số 6                              | Bộ          | 0,00     | 32,00           | TB2-SDC.VP126-00HDE-M-M9-DRD-4140-01                                          | Hannan Korea                                                      |
| 2   | S1.1.9-01-04                       | Hộp giảm tốc gián búa gỗ                           | 51712099     | Khớp nối giữa hộp giảm tốc và trục búa CE                | Chi tiết số 7<br>(HE-STD-4100-014)             | Bộ          | 0,00     | 3,00            | TB2-SDC.VP126-00HDE-M-M9-DRD-4150 RevB                                        | Hannan (Korea)                                                    |
| 3   | S2.1.10.1-01-01<br>DC.48.3-01-02   | Bơm bùn đá với A1<br>Bơm tuần hoàn bùn đá với A1/2 | 48521169     | Vành chặn cơ khí                                         | No. 433                                        | Bộ          | 3,00     | 0,00            | TB2-SDC.VP101-00HTL-M-M10-MAN-0001 Rev.0 (trang 32)                           | ANDRITZ                                                           |
| 4   | S2.1.10.5-01-01                    | Bộ sấy khối GGH                                    | 50409130     | Bộ vòng bi hộp giảm tốc (bao gồm vòng bi + Phốt làm kín) | Model: TDSL-80                                 | Bộ          | 0,00     | 1,00            | TB2-SDC.VP101-00HTB-M-M10-SPC-7001 (trang 10/12)                              | Bauer                                                             |
| 5   | S2.1.10.7-01-01                    | Máy khuấy tháp hấp thụ A/B/C/D                     | 48521089     | Mechanical Seals Type TDSL-80                            | Model: TDSL-80                                 | Bộ          | 2,00     | 0,00            | TB2-SDC.VP101-00HTD-M-M10-MAN-0002 (trang 24/151)                             | TSCAMPER<br>MUT-MISC UND<br>TRENTECHNIK                           |
| 6   | S2.1.10.7-01-02                    | Bơm chuyển bùn thạch cao A/B                       | 48521172     | Vành chặn cơ khí                                         | vành chặn cơ khí cho bơm có Model: LCF100.350L | Cái         | 2,00     | 0,00            | TB2-SDC.VP101-00HTL-M-M10-SPC-7001                                            | XiangYang Wu Er Wu<br>Pump Industry Co.,Ltd                       |
| 9   | S2.1.11.2-01-04                    | Bảng tải xỉ                                        | 24235019     | PLATE TYPE B                                             | W0800400310013                                 | Cái         | 10,00    | 0,00            | TB2-SDC.VP101-00100-M-M12-DSU-0221 Rev0                                       | GUANGDONG                                                         |
| 10  | S2.1.11.2-01-04                    | Bảng tải xỉ                                        | 24235020     | PLATE TYPE A                                             | W0800400310016                                 | Cái         | 8,00     | 0,00            | TB2-SDC.VP101-00100-M-M12-DSU-0221 Rev0                                       | GUANGDONG                                                         |
| 15  | S2.1.11.2-01-04                    | Bảng tải xỉ                                        | 50879088     | Conveying Upper Roller Bearing                           | B0203001800150                                 | Bộ          | 0,00     | 2,00            | TB2-SDC.VP101-00100-M-M12-DSU-0221 Rev0                                       | GUANGDONG                                                         |
| 16  | S2.1.11.2-01-05                    | Bảng tải làm sạch                                  | 48830015     | Cao su Bông Tải làm sạch                                 | KT: 1200mmx93mmx10mm                           | Cái         | 0,00     | 145,00          | Kích thước thực tế                                                            |                                                                   |
| 17  | S2.1.11.2-01-05                    | Bảng tải làm sạch                                  | 83424011     | SCRAP CHAIN UNIT                                         | Part No: B0203001800120                        | Mét         | 20,00    | 0,00            | TB2-SDC.VP101-00100-M-M12-DSU-0219<br>TB2-SDC.VP101-00100-M-M12-DAS-0003 Rev0 | Guangdong / Qingdao<br>Sizhou Electric Power<br>Equipment co.,Ltd |
| 19  | S2.1.11.2-01-05                    | Bảng tải làm sạch                                  | 50879086     | SCRAP CHAIN roller                                       | Part No: B0203001800190                        | Bộ          | 20,00    | 0,00            | TB2-SDC.VP101-00100-M-M12-DSU-0221<br>TB2-SDC.VP101-00100-M-M12-DAS-0003 Rev0 | Guangdong / Qingdao<br>Sizhou Electric Power<br>Equipment co.,Ltd |
| 20  | S2.1.11.2-01-06<br>S2.1.11.2-01-07 | Máy nghiền xỉ thô A                                | 54201062     | Modul ép trục                                            | AA208H                                         | Cái         | 5,00     | 2,00            | Theo Báo cáo khảo sát của NSX: SN 21483-21486                                 | Williams Patent<br>Crusher & Pulverizer<br>Company                |
| 21  | S2.1.11.2-01-06<br>S2.1.11.2-01-07 | Máy nghiền xỉ thô A                                | 24401008     | Tấm nghiền                                               | AA209H                                         | Cái         | 1,00     | 1,00            | Theo Báo cáo khảo sát của NSX: SN 21483-21486                                 | Williams Patent<br>Crusher & Pulverizer<br>Company                |
| 22  | S2.1.11.2-01-06<br>S2.1.11.2-01-07 | Máy nghiền xỉ thô A<br>Máy nghiền xỉ thô B         | 24401009     | Tấm nghiền liệu                                          | AA140H                                         | Cái         | 2,00     | 1,00            | Theo Báo cáo khảo sát của NSX: SN 21483-21486                                 | Williams Patent<br>Crusher & Pulverizer<br>Company                |
| 23  | S2.1.11.2-01-06<br>S2.1.11.2-01-07 | Máy nghiền xỉ thô A<br>Máy nghiền xỉ thô B         | 24435081     | Tấm ép                                                   | E14139.036                                     | Cái         | 2,00     | 1,00            | Theo Báo cáo khảo sát của NSX: SN 21483-21486                                 | Williams Patent<br>Crusher & Pulverizer<br>Company                |
| 24  | S2.1.11.2-01-06<br>S2.1.11.2-01-07 | Máy nghiền xỉ thô A<br>Máy nghiền xỉ thô B         | 24435075     | Tấm ép                                                   | E14139.037                                     | Cái         | 2,00     | 1,00            | Theo Báo cáo khảo sát của NSX: SN 21483-21486                                 | Williams Patent<br>Crusher & Pulverizer<br>Company                |
| 25  | S2.1.11.2-01-06<br>S2.1.11.2-01-07 | Máy nghiền xỉ thô A<br>Máy nghiền xỉ thô B         | 24435082     | Tấm ép                                                   | E14139.038                                     | Cái         | 2,00     | 1,00            | Theo Báo cáo khảo sát của NSX: SN 21483-21486                                 | Williams Patent<br>Crusher & Pulverizer<br>Company                |

| Stt | Mã hàng mục                        | Hệ thống/ Thiết bị                           | Mã chuẩn hóa | Tên vật tư/thiết bị                                                                        | Thông số kỹ thuật | Đơn vị tính | Số lượng |          |           | Bản vẽ tham chiếu                                           | Nhà sản xuất                                       |
|-----|------------------------------------|----------------------------------------------|--------------|--------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|-------------|----------|----------|-----------|-------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------|
|     |                                    |                                              |              |                                                                                            |                   |             | Thay thế | Dự phòng | Tổng cộng |                                                             |                                                    |
| 26  | S2.1.11.2-01-06<br>S2.1.11.2-01-07 | Máy nghiền xi măng A<br>Máy nghiền xi măng B | 50409132     | Gối đỡ trục mô 5"                                                                          | 61E15867          | Cái         | 1,00     | 1,00     | 2,00      | Theo Báo cáo khảo sát của NSX:<br>S/N 21483-21486           | Williams Patent<br>Crusher & Pulverizer<br>Company |
| 27  | S2.1.11.2-01-06<br>S2.1.11.2-01-07 | Máy nghiền xi măng A<br>Máy nghiền xi măng B | 50409133     | Gối đỡ trục mô 5"                                                                          | 61E15869          | Cái         | 2,00     | 0,00     | 2,00      | Theo Báo cáo khảo sát của NSX:<br>S/N 21483-21486           | Williams Patent<br>Crusher & Pulverizer<br>Company |
| 28  | S2.1.11.2-01-08<br>S2.1.11.2-01-09 | Máy nghiền xi măng A<br>Máy nghiền xi măng B | 54201060     | Trục nghiền                                                                                | E204-0053-0001D   | Cái         | 1,00     | 1,00     | 2,00      | TB2-SDC VP101-00100-M-M12-<br>MAN-9064 Rev.1 (Trang 60/126) | Gundlack                                           |
| 29  | S2.1.11.2-01-08<br>S2.1.11.2-01-09 | Máy nghiền xi măng A                         | 54201061     | Trục nghiền                                                                                | E204-0003-0001D   | Cái         | 1,00     | 1,00     | 2,00      | TB2-SDC VP101-00100-M-M12-<br>MAN-9064 Rev.1 (Trang 61/126) | Gundlack                                           |
| 30  | S2.1.11.2-01-08<br>S2.1.11.2-01-09 | Máy nghiền xi măng A                         | 83424008     | Xích điều chỉnh (Adjustment Chain) (Cho<br>hệ thống điều chỉnh thủ công, cỡ 20x40<br>[36]) | 59P1421           | Bộ          | 4,00     | 0,00     | 4,00      | TB2-SDC VP101-00100-M-M12-<br>MAN-9065 Rev.1 (trang 32/126) | Gundlack                                           |



## PHỤ LỤC 2: BIỂU CHÀO GIÁ

| STT | Danh mục hàng hóa                                                                                                            | Đơn vị<br>tính | Khối<br>lượng | Hãng sản<br>xuất, xuất xứ | Đơn giá<br>(trước thuế)<br>VNĐ | Thành tiền<br>(trước thuế)<br>VNĐ |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|---------------|---------------------------|--------------------------------|-----------------------------------|
| 1   | Mua sắm vật tư dự phòng rủi ro, thay thế phục vụ BDSC định kỳ năm 2026 cho các hệ thống ESP, FGD, Thải xỉ - NMNĐ Thái Bình 2 |                |               |                           |                                |                                   |
|     | <b>TỔNG CỘNG TRƯỚC THUẾ</b>                                                                                                  |                |               |                           |                                |                                   |
|     | <b>CÁC LOẠI THUẾ, PHÍ CÓ LIÊN QUAN</b>                                                                                       |                |               |                           |                                |                                   |
|     | <b>TỔNG CỘNG SAU THUẾ</b>                                                                                                    |                |               |                           |                                |                                   |

(Bằng chữ: ..... đồng)

**Hiệu lực của báo giá:** 90 ngày kể từ ngày gửi báo giá.

**ĐẠI DIỆN CÔNG TY**  
(ký tên, đóng dấu)

